TRƯỜNG TIỂU HỌC ..... *Thứ ..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....*

Họ và tên: .....

Lớp: 4 .....

PHIẾU ÔN TẬP HỌC KÌ I
MÔN TOÁN – KHỐI 4
PHIẾU SỐ 8

Thời gian làm bài: 40 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM *(Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng)*

Câu 1. Giá trị của chữ số 4 trong số 98 143 921 là:

A. 4000 **B.** 40 000 **C.** 4 **D.** 400 000

Câu 2. Số «Một trăm mười hai nghìn không trăm ba mươi lăm» viết là:

A. 1 120 035 **B.** 122 035 **C.** 112 135 **D.** 112 035

Câu 3. Tổng của hai số là 5962, số lớn hơn số bé 480 đơn vị. Số bé là:

A. 480 **B.** 3221 **C.** 2981 **D.** 2741

Câu 4. Thảo mua 8 quyển truyện, mỗi quyển giá 6000 đồng và 2 cái bút, mỗi cái giá 4000 đồng. Thảo đưa cô bán hàng 200 000 đồng. Cô bán hàng trả lại Thảo:

A. 152 000 đồng **B.** 56 000 đồng **C.** 144 000 đồng **D.** 148 000 đồng

Câu 5. 4 tạ 7 yến = ……. kg

A. 407 **B.** 470 **C.** 4070 **D.** 47

Câu 6. Hình bình hành ABCD có AB = 21 cm, BC = 17 cm. Chu vi hình bình hành là:

A. 84 cm **B.** 76 cm **C.** 38 cm **D.** 357 cm

PHẦN 2. TỰ LUẬN *(Học sinh trình bày lời giải)*

Bài 1. Cho dãy số: 18, 23, 28, 33, ……, 293. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Dãy có ……. số

b) Số thứ 24 của dãy là: …….

Bài 2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Số gồm 8 triệu, 1 chục nghìn, 2 trăm và 6 đơn vị viết là: …….

b) Số «tám triệu tám trăm ba mươi nghìn không trăm ba mươi lăm» viết là: …….

c) Làm tròn số 6 857 922 đến hàng trăm nghìn được: …….

Bài 3. Đặt tính rồi tính (viết kết quả vào chỗ chấm):

a) 161 602 + 306 134 = …….

b) 720 239 − 213 881 = …….

c) 17 922 × 5 = …….

d) 26 871 : 3 = …….

Bài 4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 9 tấn 57 kg = ……. kg

b) 4 tạ = ……. yến

c) 4 m^2 52 dm^2 = ……. dm^2

d) 5 phút 55 giây = ……. giây

Bài 5. Hình chữ nhật ABCD có chiều dài 27 cm, chiều rộng 8 cm. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Số cặp cạnh song song: …….

b) Số cặp cạnh vuông góc: …….

c) Diện tích hình chữ nhật: ……. cm^2

Bài 6. Nam mua 3 hộp bút màu, mỗi hộp giá 15 000 đồng và 5 quyển vở, mỗi quyển giá 9000 đồng. Nam đưa cô bán hàng tờ 200 000 đồng. Hỏi cô bán hàng trả lại Nam bao nhiêu tiền?

a) Tiền mua bút màu: ……. đồng

b) Tiền mua vở: ……. đồng

c) Tiền trả lại: ……. đồng

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phiếu ôn tập học kì I Toán lớp 4 · Phiếu số 8

Phần 1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	B	D	D	C	B	B

Phần 2. Tự luận

Bài 1.

a) (293 − 18) : 5 + 1 = 56 (số)

b) 18 + (24 − 1) × 5 = 133

Bài 2.

a) 8 010 206

b) 8 830 035

c) Chữ số hàng chục nghìn là 5 nên được 6 900 000

Bài 3.

a) 161 602 + 306 134 = 467 736

b) 720 239 − 213 881 = 506 358

c) 17 922 × 5 = 89 610

d) 26 871 : 3 = 8957

Bài 4.

a) 9000 + 57 = 9057

b) 1 tạ = 10 yến: 40

c) 400 + 52 = 452

d) 5 × 60 + 55 = 355

Bài 5.

a) AB // DC, AD // BC: 2 cặp

b) Bốn góc vuông: 4 cặp cạnh vuông góc

c) 27 × 8 = 216 (cm²)

Bài 6.

Bút màu: 15 000 × 3 = 45 000 (đồng)

Vở: 9000 × 5 = 45 000 (đồng)

Trả lại: 200 000 − 90 000 = 110 000 (đồng)